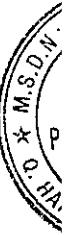


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI



HÀ NỘI, NGÀY 05 THÁNG 4 NĂM 2011

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp.

Điều lệ của Công Ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội ("**Công ty**") được soạn thảo và thông qua bởi các cổ đông ngày 05 /04/2011 và thay thế Điều lệ Công ty thông qua ngày 03/3/2008 cùng toàn bộ các bản sửa đổi, bổ sung của Điều lệ đó. Điều lệ này, cùng với (i) các quy định Pháp luật liên quan, (ii) bất kỳ và tất cả các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đã được ban hành một cách hợp lệ, là các quy định ràng buộc và nguyên tắc cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

CHƯƠNG I:

ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa

Trừ khi các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác đi, các thuật ngữ dưới đây có nghĩa như sau:

"**BKS**" là các chữ viết tắt của thuật ngữ "Ban Kiểm soát".

"(các) **Cổ phần**" có nghĩa là (các) Cổ phần Phổ thông và (các) Cổ phần Ưu đãi (nếu có).

"(các) **Cổ đông**" có nghĩa là pháp nhân, cá nhân hoặc bất kỳ tổ chức nào được liệt kê tại Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty với tư cách là chủ sở hữu của các Cổ phần.

"**DHĐCĐ**" là các chữ viết tắt của thuật ngữ "Đại hội đồng Cổ đông".

"**HDQT**" là các chữ viết tắt của thuật ngữ "Hội đồng quản trị".

"**Luật Doanh nghiệp 2005**" hay "**Luật Doanh nghiệp**" là Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005.

"**Ngày thành lập**" là ngày mà Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty được cấp.

"**Người có liên quan**" là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

- a) Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con;
- b) Công ty con đối với công ty mẹ;
- c) Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua các cơ quan quản lý doanh nghiệp;
- d) Người quản lý doanh nghiệp;
- e) Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý doanh nghiệp hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;
- f) Cá nhân được uỷ quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này;
- g) Doanh nghiệp trong đó những người quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;
- h) Nhóm người thoả thuận cùng phối hợp để đầu tư phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.

“Pháp luật” được áp dụng trong Điều lệ này bao gồm: Hiến pháp, bộ luật, luật, pháp lệnh, nghị định và các văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để điều chỉnh các quan hệ liên quan đến hoạt động của Công ty; và các điều ước quốc tế được Việt Nam tham gia ký kết hoặc công nhận.

“Sở giao dịch chứng khoán” là sở giao dịch chính thức kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán khác, đặt tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội cùng bất kỳ sàn giao dịch chính thức khác được mở tại các thành phố khác tại Việt Nam.

“Sổ Đăng ký cổ đông” có nghĩa là Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty được lập và lưu giữ theo quy định tại điều 86 Luật doanh nghiệp.

“Thời hạn hoạt động” có nghĩa là thời hạn ban đầu của Công ty được quy định tại Điều 3.6 của Điều lệ này và bất kỳ gia hạn nào được thông qua bởi nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc/và được sự phê chuẩn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

“Vốn Điều lệ” có nghĩa là phần vốn mà các Cổ đông đóng góp theo quy định tại Điều 7 của Điều lệ này.

Điều 2. Nguyên tắc giải thích

1. Trong Điều lệ này, tham chiếu nào tới điều khoản hoặc văn bản bất kỳ sẽ bao gồm các sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của văn bản đó.
2. Các tiêu đề được sử dụng chỉ để thuận tiện theo dõi và không ảnh hưởng đến việc giải thích và nội dung của các điều khoản của Điều lệ này.
3. Bất kỳ từ ngữ hoặc thuật ngữ nào đã được quy định tại Luật Doanh nghiệp sẽ (nếu không mâu thuẫn với chủ đề hoặc ngữ cảnh) có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

CHƯƠNG II CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 3. Tên gọi, Loại hình tổ chức hoạt động, Trụ sở, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và Thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên gọi Tiếng Việt của Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI

Tên giao dịch tiếng Anh:

HANOI SOUTHERN CITY DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt:

HANOI CITY., JSC

2. Công ty là một công ty cổ phần có tư cách pháp nhân độc lập được thành lập theo quy định của Pháp luật. Trong quá trình hoạt động, Công ty phải tuân thủ Pháp luật và các quy định tại Điều lệ này. Trách nhiệm của các cổ đông đối với các bên thứ ba chỉ giới hạn trong phần vốn góp của mình trong tổng số Vốn điều lệ của Công ty. Công ty là một pháp nhân độc lập không chịu trách nhiệm đối với các khoản vay nợ hoặc các trách nhiệm khác của các Cổ đông, trừ khi có thoả thuận rõ ràng khác. Công ty hoạt động trên nguyên tắc quản lý kinh tế độc lập phù hợp với Điều lệ Công ty, Pháp luật và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh.
3. Trụ sở chính của Công ty: 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Website:

Email:



4. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt trên ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.
5. Công ty có thể, theo nghị quyết của HĐQT và phù hợp với quy định của Pháp luật, thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện phù hợp với lĩnh vực hoạt động kinh doanh để hỗ trợ các mục tiêu của Công ty.
6. Tuỳ thuộc vào việc chấm dứt trước thời hạn theo quy định tại Điều 48 hoặc gia hạn theo quy định tại Điều 49, thời hạn hoạt động của Công ty là 100 năm kể từ Ngày thành lập. Công ty có thể thay đổi thời hạn hoạt động theo một nghị quyết của ĐHĐCĐ và/hoặc quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Ngành, nghề kinh doanh

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty như sau:

1	Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động xây dựng chuyên dụng; Xây dựng cụm cảng hàng không, cảng biển, đường cao tốc;
2	Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt trang thiết bị và hoàn thiện công trình xây dựng;
3	Cho thuê máy móc, thiết bị công trình;
4	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi, giải trí (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)
5	Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại;
6	Xây dựng, kinh doanh sân golf và các dịch vụ liên quan đến sân golf;
7	Sản xuất và kinh doanh năng lượng;
8	Khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm)
9	Kinh doanh vật liệu xây dựng;
10	Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
11	Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
12	Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
13	Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;
14	Dịch vụ trông giữ xe ô tô, xe máy, xe đạp;
15	Kinh doanh bất động sản;
16	Dịch vụ đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản, tư vấn về bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn giá đất);
17	Bệnh viện;
18	Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
19	Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;
20	Bán buôn dụng cụ y tế;

2. ĐHĐCĐ của Công ty có thể quyết định thay đổi hoặc bổ sung ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo quy định của Pháp luật.



CHƯƠNG III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 5. Quyền của Công ty

1. Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.
3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.
5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
6. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
7. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.
8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
9. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.
10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
11. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nghĩa vụ của Công ty

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.
2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.
3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.
5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.
6. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.
7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.
8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP,
LOẠI CỔ PHIẾU, CHỨNG CHỈ CỔ PHIẾU

Điều 7. Vốn Điều lệ

1. Vốn Điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 VNĐ (Hai nghìn tỷ đồng Việt Nam). Công ty có thể tăng hoặc giảm Vốn Điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với quy định của Pháp luật.

Vốn Điều lệ được chia thành:

Tổng số cổ phần: 200.000.000 cổ phần

Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/cổ phần

Số cổ phần được quyền chào bán: Không

Vốn điều lệ công ty có thể được góp bằng tiền, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

2. HĐQT sẽ quyết định thời gian, phương thức và giá cổ phần và số lượng cổ phần được chào bán. Giá của cổ phần được chào bán không được thấp hơn giá thị trường vào thời điểm chào bán hoặc giá mới nhất được ghi trong sổ sách kế toán, ngoại trừ các trường hợp sau:

(i) Cổ phần chào bán cho tất cả các Cổ đông theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần của họ hiện đang nắm giữ trong Công ty;

(ii) Cổ phần chào bán cho bên môi giới chứng khoán hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành/công ty chứng khoán. Trong trường hợp này, tỷ lệ chiết khấu và số lượng chiết khấu phải được các Cổ đông đại diện cho 75% cổ phiếu có quyền biểu quyết phê chuẩn;

(iii) Trường hợp khác do ĐHĐCĐ quyết định

3. Bất kỳ Cổ phần mới nào dự kiến phát hành sẽ được ưu tiên chào bán tới các Cổ đông theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ số lượng Cổ phần mà Cổ đông đó đang nắm giữ phù hợp với thủ tục quy định tại Điều 87 của Luật Doanh nghiệp, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác hoặc pháp luật có quy định khác. Việc chào bán phải được thể hiện bằng một thông báo nêu rõ số lượng Cổ phần chào bán, thời hạn hợp lý để cổ đông đặt mua. Các Cổ đông được quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác. Bất kỳ Cổ phần nào không được đặt mua sẽ thuộc quyền kiểm soát bởi HĐQT. HĐQT sẽ chào bán hoặc phân phối quyền chọn mua các cổ phần đó cho các đối tượng thích hợp, theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT cho là phù hợp, song không được ưu đãi hơn các điều kiện đã chào bán cho các Cổ đông, trừ khi được ĐHĐCĐ quyết định khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Thị trường Giao dịch Chứng khoán.

4. Công ty có thể mua lại các Cổ phần đã phát hành của mình theo bất kỳ hình thức nào được Luật Doanh nghiệp cho phép. Bất kỳ Cổ phần mua lại nào bởi Công ty sẽ được giữ lại là cổ phần quỹ và HĐQT có thể chào bán theo bất kỳ hình thức nào phù hợp với quy định của Pháp luật.

5. Công ty được phép phát hành trái phiếu bảo đảm hoặc trái phiếu không bảo đảm, trái phiếu chuyển đổi (trái phiếu có thể được chuyển đổi thành Cổ phần theo các điều kiện được quy định trước), và chứng nhận trái phiếu (được phát hành cùng với

trái phiếu cho phép người nắm giữ chứng nhận trái phiếu được mua một số lượng Cổ phần với mức giá và thời gian xác định trước).

6. Vốn Điều lệ sẽ không được sử dụng để chi trả cổ tức cho các cổ đông trong bất kỳ trường hợp nào. Trường hợp Công ty chấm dứt hoạt động trước thời hạn, các quy định liên quan của Pháp luật sẽ được áp dụng.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của các Cổ đông

1. Các Cổ đông là chủ sở hữu của Công ty, có quyền và nghĩa vụ tương ứng với số lượng Cổ phần và loại Cổ phần mà họ sở hữu. Quyền và nghĩa vụ của từng Cổ đông được giới hạn trong phần giá trị tính trên mệnh giá của các Cổ phần mà cổ đông đó nắm giữ.
2. Cổ đông có các nghĩa vụ sau:
 - (i) Tuân thủ Điều lệ của Công ty, các quyết định của HĐQT và nghị quyết của ĐHCĐ;
 - (ii) Thanh toán vốn Cổ phần theo số lượng cổ phần đăng ký mua và phù hợp với các thủ tục yêu cầu; và
 - (iii) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 9. Cổ đông sáng lập

1. Danh sách cổ đông sáng lập tại thời điểm thông qua Điều lệ:

T T	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số, ngày, nơi cấp CMND hoặc hộ chiếu đối với cá nhân hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD đối với doanh nghiep	Vốn góp					
				Tổng số Cổ Phần		Sở hữu vốn	Cổ Phần phổ thông		Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ
				Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)		Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)	
1	CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM Đại diện: Mai Hương Nội	Số 191 Phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, Hà Nội Phòng 11B&P12 – D5 Tập thể Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Giấy CN ĐKKD số: 0101245486 do Phòng ĐKKD Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 3/5/2002 011480352 do Công an Hà Nội cấp ngày 3/7/2002	103.900.000	1.039	Pháp nhân	103.900.000	1.039	51,95 %

2	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SINH THÁI Đại diện: Lương Thị Lan Hương	Số 191 Phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội Số 34, tổ 49, phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Giấy CN ĐKKD số: 0900222333 do Phòng ĐKKD Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 31/3/2008 011466095 do Công an Hà Nội cấp ngày 16/7/2002	90.000.000	900		90.000.000	900	45%
	Tổng cộng			193.900.000	1.939		193.900.000	1.939	96,95 %

2. Danh sách cổ đông phổ thông: Công ty theo dõi danh sách cổ đông và cập nhật các thay đổi/điều chỉnh trong Sổ Đăng ký cổ đông.

Điều 10. Cổ phần phổ thông

1. Người sở hữu Cổ phần Phổ thông được gọi là Cổ đông phổ thông.
2. Các Cổ đông Phổ thông có quyền:
 - a. Tham dự và biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Mỗi Cổ phần Phổ thông sẽ có một phiếu biểu quyết;
 - b. Nhận cổ tức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c. Có quyền ưu tiên mua Cổ phần mới phát hành của Công ty theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ phần của mình trong Công ty;
 - d. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác;
 - e. Xem xét, trích lục các thông tin trong Sổ Đăng ký Cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - f. Xem xét, trích lục Điều lệ Công ty, sổ biên bản của ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - g. Trong trường hợp Công ty giải thể, có quyền nhận một phần tài sản còn lại của Công ty theo tỷ lệ vốn góp, sau khi Công ty đã thực hiện các khoản thanh toán cho các chủ nợ và bất kỳ Cổ đông Ưu đãi nào và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật;
 - h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình trong các trường hợp quy định tại điều 14 Điều lệ này; và
 - i. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ và Luật Doanh nghiệp.
3. Một cổ đông hoặc nhóm các cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số Cổ phần Phổ thông liên tục từ sáu (6) tháng trở lên có các quyền sau:
 - a. Đề cử thành viên vào HĐQT và Ban Kiểm soát;

- b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm chuẩn bị theo mẫu của Hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm soát;
 - c. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 79 Luật Doanh nghiệp;
 - d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và tuân theo các quy định của Mục d Khoản 2 Điều 79 Luật Doanh nghiệp; và
 - e. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.
4. Các Cổ đông phổ thông của Công ty có các nghĩa vụ sau:
- a. Thanh toán đủ tiền mua cổ phần theo số lượng cổ phần đã đăng ký mua theo đúng thủ tục quy định;
 - b. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty;
 - c. Không được rút vốn đã góp bằng Cổ phần ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút;
 - d. Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ Công ty;
 - e. Chấp hành quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT;
 - f. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.
 - g. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - Vi phạm pháp luật;
 - Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.
 - h. Cổ phần Phổ thông không thể chuyển đổi thành Cổ phần Ưu đãi.

Điều 11. Cổ phần Ưu đãi

1. Phụ thuộc vào sự phê duyệt của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp, Công ty có quyền phát hành các loại Cổ phần Ưu đãi phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp. Cổ phần Ưu đãi gồm các loại sau đây:
 - (a) Cổ phần ưu đãi cổ tức;
 - (b) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;
 - (c) Cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ hoặc Pháp luật quy định.
2. Người sở hữu Cổ phần Ưu đãi được gọi là Cổ đông Ưu đãi. Quyền và nghĩa vụ của Cổ đông ưu đãi của từng loại Cổ phần Ưu đãi sẽ do ĐHĐCĐ quyết định phù hợp với các quy định liên quan của Luật Doanh nghiệp
- 2.1 Cổ phần Ưu đãi có thể được chuyển đổi thành Cổ phần Phổ thông theo quyết định của ĐHĐCĐ.

- 2.2 Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bất kỳ Cổ đông Ưu đãi muốn chuyển đổi Cổ phần Ưu đãi thành Cổ phần Phổ thông phải gửi thông báo bằng văn bản gửi tới Công ty nêu rõ số lượng Cổ phần Ưu đãi mà Cổ đông đó muốn được chuyển đổi thành Cổ phần Phổ thông. Công ty sẽ chuyển đề nghị này tới ĐHĐCĐ trong vòng bảy (7) ngày kể từ ngày nhận được đề nghị.
- 2.3 Khi nhận được nghị quyết của ĐHĐCĐ phê duyệt việc chuyển đổi đó, Cổ đông Ưu đãi sẽ chuyển lại cho Công ty Chứng chỉ Cổ phiếu liên quan tới số Cổ phần sẽ được chuyển đổi, và Công ty sẽ phát hành Chứng chỉ cổ phiếu mới cho số Cổ phần Phổ thông hình thành từ việc được chuyển đổi đó và ghi nhận việc chuyển đổi trong Sổ Đăng ký Cổ đông. Không phụ thuộc vào ngày mà Cổ đông liên quan nhận được Chứng chỉ cổ phiếu đổi với số Cổ phần Phổ thông đó, quyền sở hữu đối với số Cổ phần Phổ thông sẽ được coi như bắt đầu kể từ ngày mà việc chuyển đổi được đăng ký tại Sổ Đăng ký Cổ đông.
- 2.4 Cổ phần Phổ thông hình thành từ việc chuyển đổi từ Cổ phần Ưu đãi sẽ xếp hạng là cùng một loại thống nhất như các Cổ phần Phổ thông đã được phát hành và mua trước khi có sự chuyển đổi đó.
- 2.5 Một Cổ đông Ưu đãi có các quyền khác theo quy định của Điều lệ và Luật doanh nghiệp, bao gồm cả quyền chuyển nhượng Cổ phần Ưu đãi cho người khác.

Điều 12. Cổ phiếu

1. Mọi Cổ đông đều có quyền được cấp một Cổ phiếu.
2. Mọi cổ phiếu được phát hành và ký xác nhận bởi đại diện theo pháp luật của Công ty, được đóng dấu của Công ty. Cổ phiếu tối thiểu phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
3. Tùy thuộc vào quy định của Điều lệ này, bất kỳ người nào có tên trong Sổ Đăng ký cổ đông đối với bất kỳ Cổ phần và loại cổ phần nào, đều có quyền yêu cầu nhận một cổ phiếu miễn phí trong vòng hai (2) tháng (hoặc lâu hơn theo như điều khoản phát hành quy định) sau khi mua hoặc (trong trường hợp chuyển nhượng) sau khi nhận chuyển nhượng.
4. Trường hợp có sự chuyển nhượng của một số cổ phần trong các Cổ phần được quy định trong một cổ phiếu, thì cổ phiếu cũ sẽ được hủy bỏ và thay thế bởi một cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.
5. Nếu Cổ phiếu bị hư hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị xem là bị rơi, mất, hoặc tiêu hủy, một cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần tương ứng sẽ được cấp cho người nắm giữ theo yêu cầu của người đó với điều kiện là người đó phải nộp lại cho Công ty giấy chứng nhận cũ, hoặc (trong trường hợp bị xem là bị rơi, mất, hoặc tiêu hủy) tuân thủ các điều kiện đặt ra theo quy định của Luật doanh nghiệp, và (trong bất kỳ trường hợp nào phía trên) phải chịu chi phí của Công ty theo quyết định của HĐQT.
6. Người nắm giữ Cổ phiếu có trách nhiệm duy nhất trong việc bảo quản, giữ gìn Cổ phiếu. Công ty không có bất kỳ trách nhiệm nào đối với việc mất mát hoặc sử dụng với mục đích trái pháp luật của cổ phiếu đó.
7. Liên quan tới Cổ phần Ưu đãi, ngoài các quy định nêu trên, thì Cổ phiếu còn phải nêu rõ các hình thức ưu đãi của cổ phần đó và/hoặc các nội dung khác theo quy định của Điều 82 và/hoặc Điều 83 Luật Doanh nghiệp.
8. Sổ đăng ký cổ đông được lập và được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.



9. Trường hợp có bất kỳ thay đổi nào về nội dung Sổ đăng ký Cổ đông liên quan tới bất kỳ Cổ đông nào, thì Cổ đông đó phải có trách nhiệm làm thủ tục cần thiết để điều chỉnh. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm tiến hành sửa đổi thông tin trong sổ tương ứng trên cơ sở thay đổi đó. Chủ tịch HĐQT sẽ ký vào Sổ đăng ký Cổ đông ngay sau mỗi lần có sự thay đổi.
10. Chủ tịch HĐQT và người giữ Sổ Đăng ký cổ đông có trách nhiệm tạo điều kiện cho người đại diện theo pháp luật và các Cổ đông của Công ty tiếp cận đến Sổ đăng ký Cổ đông.

CHƯƠNG V:

CHUYỂN NHƯỢNG, THU HỒI VÀ MUA LẠI CỔ PHẦN

Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 của Điều này và/hoặc theo quy định rõ ràng của pháp luật Việt Nam, tất cả các cổ phần đều được tự do chuyển nhượng.
2. Đối với cổ phần tự do chuyển nhượng, việc chuyển nhượng cổ phần sẽ có hiệu lực ngay sau khi tên của người nhận chuyển nhượng cổ phần đã được đăng ký trong Sổ Đăng ký cổ đông. Chỉ các Cổ đông có tên trong Sổ Đăng ký cổ đông mới được coi là Cổ đông hợp pháp của Công ty.
3. Tất cả các cổ phần niêm yết trên Thị trường Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của Thị trường Giao dịch Chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Việt Nam và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.
4. Hội đồng quản trị có toàn quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng đối với bất kỳ cổ phần nào chưa được thanh toán đầy đủ.
5. Trong trường hợp một cổ đông bị chết, Công ty công nhận những người sau đây có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ cổ phần của người đã chết:
 - a) Người thừa kế duy nhất theo luật;
 - b) Nếu có nhiều người thừa kế hợp pháp thì họ phải cử đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục ủy quyền có công chứng. Công ty không giải quyết các trường hợp tranh chấp giữa những người thừa kế theo pháp luật.
 - c) Người có quyền sở hữu do thừa kế hợp pháp sau khi đăng ký làm chủ sở hữu các cổ phần được thừa kế, trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi nghĩa vụ của cổ đông mà họ kế quyền.Tuy nhiên, không có quy định nào trong điều khoản này giải phóng tài sản của cổ đông đã chết khỏi bất kỳ trách nhiệm nào liên quan tới các cổ phần mà người đó nắm giữ.
6. Khi một Cổ đông là một pháp nhân bị giải thể, phá sản, sáp nhập, chia tách, chuyển đổi hình thức hoạt động, thì mọi quyền và trách nhiệm liên quan tới cổ phần của cổ đông đó sẽ được giải quyết phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 14. Mua lại Cổ phần theo yêu cầu của các Cổ đông

1. Các cổ đông biểu quyết phản đối các quyết định về tổ chức lại Công ty hoặc các quyết định thay đổi các quyền và nghĩa vụ của cổ đông theo quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải được thực hiện bằng văn bản trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ đông đó, số lượng Cổ phần, giá chào bán, và lý do yêu cầu mua lại. Yêu cầu phải được gửi tới Công ty trong

vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày ĐHĐCĐ phê duyệt vấn đề được quy định trong đoạn này.

2. Công ty sẽ mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông theo quy định tại khoản 1 của Điều này trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Cổ phần sẽ được mua lại theo giá trị trường tại thời điểm đó, hoặc nếu giá trị trường không xác định được, thì giá mua sẽ được xác định ít nhất bằng giá mua của Cổ phần đó.
3. Trường hợp không đạt được thoả thuận về giá mua lại, thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 15. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 16. Thời hạn thanh toán và Từ chối mua lại Cổ phần

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 của Luật Doanh nghiệp 2005 nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 của Luật Doanh nghiệp 2005 được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.
3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu gây ra đối với công ty.



4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 17. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 92 của Luật Doanh nghiệp 2005 hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 93 của Luật Doanh nghiệp thì các cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG VI

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 18. Cơ cấu Tổ chức và Quản lý của Công ty

Cơ cấu Tổ chức và Quản lý của Công ty như sau:

- (i) Đại Hội đồng Cổ đông: (ĐHĐCĐ) là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty và sẽ, không bị giới hạn hoặc ảnh hưởng bởi các quyền của HĐQT theo Điều lệ này, thực hiện tất cả các quyền hạn của Công ty;
- (ii) HĐQT là cơ quan quản lý của Công ty, và được điều chỉnh bởi các chuẩn mực cao nhất về quản trị và điều hành doanh nghiệp và chịu trách nhiệm quản lý Công ty vì các quyền lợi tốt nhất cho tất cả các Cổ đông;
- (iii) Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành các hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về các thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao phó;
- (iv) Ban Kiểm soát (nếu có) chịu trách nhiệm về việc giám sát tình hình hoạt động và quản lý của Công ty.
- (v) Bộ máy giúp việc: các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các Phòng, ban, bộ phận chuyên môn.

CHƯƠNG VII

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 19. Quyền hạn của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty và, không bị giới hạn và ảnh hưởng bởi các quyền của HĐQT theo Điều lệ này, thực hiện tất cả các quyền hạn của Công ty.
2. ĐHĐCĐ bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết theo quy định của Điều lệ này.
3. ĐHĐCĐ có quyền thảo luận và quyết định các vấn đề sau:
 - a) Phê duyệt báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo của HĐQT, báo cáo của BKS, báo cáo kiểm toán, kế hoạch kinh doanh hàng năm;
 - b) Đưa ra các quyết định về loại Cổ phần và số lượng của từng loại Cổ phần chào bán; đưa ra các quyết định về cổ tức hàng năm của mỗi loại cổ phần trên cơ sở báo cáo và đề nghị của HĐQT;



- c) Quyết định số lượng thành viên của HĐQT và Ban Kiểm soát;
 - d) Bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát;
 - e) Quyết định chế độ thù lao cho các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát (nếu có);
 - f) Bổ sung, sửa đổi Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán do HĐQT quyết định;
 - g) Xem xét xử lý các vi phạm của HĐQT hoặc BKS gây thiệt hại cho Công ty và các Cổ đông của Công ty;
 - h) Quyết định bất kỳ giao dịch nào về đầu tư hoặc bán tài sản có tổng giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - i) Quyết định việc Công ty mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - j) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - k) Xem xét và quyết định các vấn đề khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.
4. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;
 - b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại công ty;
 - c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;
 - d) Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;
 - đ) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;
 - e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 20. Cuộc họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên sẽ được triệu tập bởi HĐQT tại một địa điểm tại Việt Nam do HĐQT xác định tùy theo thời điểm. Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên sẽ quyết định về các vấn đề theo quy định của Pháp luật. Định kỳ họp thường niên ít nhất một lần/một năm.
2. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:
 - (i) HĐQT thấy cần thiết cho các lợi ích của Công ty. Có thể là trường hợp mà các kiểm toán viên cho rằng cần phải họp để thảo luận về báo cáo kiểm toán hoặc tình hình tài chính của Công ty và thông báo với HĐQT;
 - (ii) Bảng cân đối tài chính hàng năm, báo cáo quý hoặc báo cáo 6 tháng, hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính chỉ ra rằng số Vốn Điều lệ của Công ty đã mất đi một nửa;

- (iii) Khi số lượng thành viên HĐQT ít hơn số lượng quy định bởi Pháp luật hoặc ít hơn số lượng quy định tại Điều lệ này;
- (iv) Một Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nêu tại khoản 3 Điều 10 có nhu cầu triệu tập họp và gửi đề nghị bằng văn bản nêu rõ lý do và mục đích của buổi họp, được ký bởi các cổ đông đó (và đề nghị này có thể bao gồm hai bản hoặc nhiều hơn cùng với chữ ký của tất cả các cổ đông đó); và
- (v) Ban Kiểm Soát (nếu có) yêu cầu triệu tập họp nếu có lý do tin rằng thành viên của HĐQT đã vi phạm nghiêm trọng các trách nhiệm của họ tại Điều 108 Luật Doanh nghiệp hoặc HĐQT đã hành động hoặc có ý định hành động vượt quyền hạn cho phép.

HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu trên.

- 3. Trường hợp HĐQT không triệu tập được cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường, Ban Kiểm Soát sẽ triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ. Nếu Ban Kiểm Soát không triệu tập được cuộc họp đó, thì Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông có yêu cầu tại mục (iv) khoản 2 của Điều này triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường.
- 4. Mọi chi phí cần thiết để triệu tập và thực hiện cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ do Công ty chi trả, tuy nhiên, để rõ ràng, thì các chi phí này sẽ không bao gồm các khoản mà các cổ đông phải chịu khi tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ, đặc biệt chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 21. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

- 1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 96 của Luật Doanh nghiệp 2005 thì uỷ quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;
 - b) Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;
 - c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.
- 3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b) Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.
- 4. Quy định tại khoản 3 Điều này không áp dụng nếu công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất hai mươi tư giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 22. Triệu tập họp ĐHĐCĐ, Chương trình nội dung và Thông báo mời họp

1. ĐHĐCĐ sẽ được triệu tập họp bởi HĐQT trừ khi quy định của khoản 3 Điều 20 Điều lệ này được áp dụng.
2. Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ phải thực hiện các công việc sau:
 - (i) Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ tư cách tham gia và biểu quyết tại cuộc họp, chương trình và nội dung họp, và các tài liệu cần thiết theo quy định Luật doanh nghiệp;
 - (ii) Xác nhận thời gian và địa điểm họp; và
 - (iii) Gửi thông báo mời họp cho các Cổ đông.
3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.
Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
Nếu công ty có trang thông tin điện tử thì thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.
4. Các cổ đông có quyền đề nghị các vấn đề cần được đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Đề nghị phải được làm thành văn bản và gửi tới Công ty ít nhất 03 (ba) ngày trước ngày khai mạc. Đề nghị phải có tên của Cổ đông, số lượng và loại cổ phần nắm giữ, và các vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
5. Trong trường hợp có việc chuyển nhượng cổ phần được thực hiện trong khoảng thời gian từ khi hoàn thành danh sách các cổ đông dự họp cho tới ngày tiến hành cuộc họp ĐHĐCĐ, người nhận chuyển nhượng sẽ có quyền tham gia họp ĐHĐCĐ thay cho người chuyển nhượng.
6. Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối các đề nghị theo khoản 4 của Điều này nếu:
 - (v) Đề nghị không được gửi đến đúng hạn;
 - (v) Đề nghị không bao gồm các thông tin được yêu cầu, và
 - (v) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
7. HĐQT phải tổ chức soạn thảo dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp;
8. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 23. Chủ tịch và điều kiện triệu tập ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ do Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì Phó Chủ tịch HĐQT (nếu có) làm Chủ tọa, trường hợp Phó Chủ tịch không có hoặc vắng mặt thì Chủ tịch HĐQT có thể uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác của HĐQT để làm chủ tọa ĐHĐCĐ. Trong trường hợp không có thành viên nào của HĐQT được uỷ quyền, thì người triệu tập họp sẽ chủ trì cuộc họp. Chủ tọa cuộc họp sẽ chỉ định một ban thư ký để ghi biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ.
2. ĐHĐCĐ được coi là triệu tập hợp lệ khi có số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết có mặt.
Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.
3. Chỉ ĐHĐCĐ mới có quyền sửa đổi chương trình họp đã được gửi theo thông báo mời họp.

Điều 24. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ thông qua mọi quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
 - (i) Trong trường hợp biểu quyết tại cuộc họp: Công ty sẽ phát cho từng cổ đông một phiếu biểu quyết có số đăng ký và tên của Cổ đông (hoặc tên người uỷ quyền), cùng với số cổ phần biểu quyết của cổ đông đó. Phiếu biểu quyết thông qua quyết định sẽ được thu lại trước, các phiếu không thông qua sẽ được thu lại sau.
Việc biểu quyết có thể được thực hiện bằng phần mềm máy tính hoặc bằng hình thức lấy ý kiến tại chỗ.
 - (ii) Trong trường hợp phê duyệt thông qua các quyết định bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, HĐQT thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 105 Luật doanh nghiệp.
2. Các quyết định của ĐHĐCĐ sẽ được thông qua khi:
 - (i) Trừ các trường hợp quy định tại đoạn (ii) và (iii) dưới đây, quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua khi có số Cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp thuận;
 - (ii) Nghị quyết về các vấn đề sau phải được sự đồng ý của các Cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp thuận hoặc ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản :
 - (A) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
 - (B) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;

- (C) Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - (D) Tổ chức lại hoặc giải thể Công ty.
- (iii) ĐHĐCĐ thông qua mọi quyết định thuộc thẩm quyền dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, và trong trường hợp này, quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.

Điều 25. Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Chủ tọa và thư ký;
 - đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - g) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - h) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - i) Các quyết định đã được thông qua;
 - k) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.
2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 26. Hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ

1. Không cần phải lấy ý kiến của ĐHĐCĐ, chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có thể hoãn cuộc họp cho dù có đủ số thành viên tối thiểu cần có mặt sang một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp, nếu phát hiện rằng:
 - (i) Không có đủ chỗ cho tất cả các Cổ đông tại địa điểm họp;

- (ii) Những người tham gia có thái độ cản trở hoặc có khả năng cản trở tiến trình của cuộc họp; hoặc
- (iii) Việc trì hoãn này là cần thiết để đảm bảo rằng cuộc họp được thực hiện công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

- 2. Cuộc họp được tổ chức lại để thảo luận và giải quyết các vấn đề đáng nhẽ được thảo luận một cách hợp pháp tại cuộc họp bị trì hoãn lần trước.
- 3. HĐQT có thể yêu cầu kiểm tra và thực hiện các biện pháp đảm bảo an ninh cần thiết, HĐQT cũng có thể trục xuất các Cổ đông hoặc đại diện của cổ đông nếu người đó không tuân thủ đúng các quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà HĐQT đặt ra.

CHƯƠNG VIII

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 27. Thành phần và nhiệm kỳ

- 1. Hội đồng quản trị có không ít hơn ba thành viên, không quá mười một thành viên. Ít nhất một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 2. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.
- 3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

Điều 28. Quyền và trách nhiệm của HĐQT

- 1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
- 2. HĐQT có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra giám sát người đại diện theo pháp luật và các Cán bộ Quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty.
- 3. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT được quy định bởi Pháp luật, Điều lệ này, và các nghị quyết của ĐHĐCĐ. Cụ thể, HĐQT có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - (i) Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và chuẩn bị kế hoạch ngân sách hàng năm của Công ty;
 - (ii) Hoạch định chiến lược và các mục tiêu hoạt động của Công ty;
 - (iii) Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty, quy chế quản lý nội bộ Công ty;
 - (iv) Thực hiện các khiếu nại của Công ty về Cán bộ Quản lý cũng như quyết định chọn đại diện của Công ty trong các thủ tục pháp lý liên quan chống lại Cán bộ Quản lý đó;
 - (v) Đề xuất các loại Cổ phần và tổng số Cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

- (vi) Quyết định giá của từng loại cổ phần, trái phiếu và chứng khoán chuyển đổi; quyết định chào bán cổ phần trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - (vii) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty con, trưởng chi nhánh hoặc văn phòng đại diện nhưng việc miễn nhiệm đó sẽ không được trái các quyền theo hợp đồng lao động của người bị miễn nhiệm nếu có;
 - (viii) Cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
 - (ix) Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức;
 - (x) Đề xuất việc tái cơ cấu tổ chức hoặc giải thể Công ty;
 - (xi) Các quyền khác theo quy định của Pháp luật và nghị quyết của ĐHĐCĐ;
4. Những vấn đề sau phải được HĐQT phê chuẩn:
- (i) Thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của Công ty;
 - (ii) Thành lập công ty con của Công ty;
 - (iii) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ, thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ các hợp đồng và giao dịch thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ được quy định tại Điều 120 khoản 3 của Luật Doanh nghiệp
 - (iv) Các khoản vay của Công ty và các hoạt động cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, giao dịch bảo đảm hoặc bồi thường của Công ty;
 - (v) Góp vốn, mua hoặc bán các cổ phần của các công ty được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;
 - (vi) Định giá tài sản không phải bằng tiền góp vào Công ty, tài sản góp vốn vào doanh nghiệp hay tổ chức khác, bao gồm cả vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết công nghệ và tài sản khác;
 - (vii) Việc Công ty mua lại cổ phần theo khoản 1 điều 91 Luật doanh nghiệp;
5. HĐQT phải báo cáo với ĐHĐCĐ về các hoạt động của mình, đặc biệt về các hoạt động giám sát đối với Tổng Giám đốc và các cán bộ Quản lý trong năm tài chính.
6. HĐQT có thể uỷ quyền cho Chủ tịch HĐQT hoặc phân cấp cho Cán bộ Quản lý khác hoặc cấp dưới thực hiện các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT.
7. Các thành viên của HĐQT có thể được hưởng thù lao cho việc thực hiện công việc phù hợp với quyết định của ĐHĐCĐ.

Điều 29. Chủ tịch HĐQT

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị thì Chủ tịch được bầu trong số thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Tổng giám đốc công ty theo quyết định của ĐHĐCĐ.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

- b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;
 - đ) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;
 - e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này, nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ.
3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 30: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
- a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;
 - b) Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty.
2. Đối với công ty con là công ty mà Nhà nước sở hữu số cổ phần trên 50% vốn điều lệ thì thành viên Hội đồng quản trị không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

Điều 31. Cuộc họp HĐQT

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của công ty hoặc ở nơi khác.
3. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:
- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;
 - b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;
 - c) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;
 - d) Các trường hợp khác do Chủ tịch HĐQT quyết định.
- Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
5. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách

nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

10. Họp thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản: Khi cần thiết, Chủ tịch HĐQT có thể quyết định lấy ý kiến các thành viên HĐQT có quyền biểu quyết bằng văn bản theo các thủ tục sau:

- (i) Gửi thông báo lấy ý kiến bằng văn bản kèm theo các tài liệu có liên quan đến việc thông qua Nghị quyết cho các thành viên HĐQT; và
- (ii) Các thành viên HĐQT biểu quyết theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT ghi trong Thông báo lấy ý kiến;
- (iii) Chủ tịch HĐQT cử ra Ban kiểm phiếu do Chủ tịch HĐQT làm Trưởng ban, một hoặc một số thành viên HĐQT và người đại diện theo pháp luật là ủy viên để kiểm tra kết quả kiểm phiếu;
- (iv) Căn cứ vào kết quả kiểm phiếu, Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT ký ban hành Nghị quyết và Quyết định của HĐQT về các vấn đề đã được các thành viên HĐQT thông qua.

Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như một nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức hợp lệ

CHƯƠNG IX: TỔNG GIÁM ĐỐC, NHÂN SỰ QUẢN LÝ

Điều 32. Tổ chức hoạt động

Công ty sẽ thiết lập hệ thống quản lý trong đó tổ chức quản lý sẽ chịu trách nhiệm và hoạt động dưới sự lãnh đạo của HĐQT. Công ty sẽ có Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

Điều 33. Tổng Giám đốc

1. Bổ nhiệm. HĐQT bổ nhiệm một Tổng Giám đốc, và ký hợp đồng quy định về tiền lương, thưởng, ưu đãi và các quy định lao động khác đối với Tổng Giám đốc. Mức lương, thưởng, ưu đãi cho Tổng Giám đốc phải được báo cáo lên ĐHĐCĐ hàng năm và được nêu trong báo cáo hàng năm của Công ty.
2. Nhiệm kỳ. Tổng Giám đốc có thể kiêm nhưng không nhất thiết là Chủ tịch HĐQT. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là năm (5) năm, trừ khi HĐQT có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực theo quy định trong hợp đồng lao động.
3. Tổng Giám đốc phải đáp ứng những tiêu chuẩn điều kiện sau:
 - a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại điều 13 khoản 2 Luật doanh nghiệp.
 - b) Không được đồng thời làm Tổng giám đốc, Giám đốc của doanh nghiệp khác.
4. Quyền và trách nhiệm. Tổng Giám đốc có các quyền và trách nhiệm sau:
 - (i) Tổ chức thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, kế hoạch kinh doanh năm, kế hoạch đầu tư của Công ty được phê duyệt bởi HĐQT và ĐHĐCĐ;
 - (ii) Quyết định các vấn đề không yêu cầu phải có nghị quyết của HĐQT, bao gồm nhưng không hạn chế ở việc đại diện cho Công ty tham gia ký kết và thực hiện các loại hợp đồng thương mại, dân sự, tài chính và hợp đồng khác, tổ chức và chỉ đạo các hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
 - (iii) Quyết định Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng phòng, Trưởng ban, Phó Trưởng phòng, Phó Trưởng ban và các chức danh quản lý khác, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - (iv) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc.
 - (v) Quyết định tuyển dụng lao động;
 - (vi) Trình nộp HĐQT phê duyệt kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu nêu ra của ngân sách phù hợp và kế hoạch tài chính 5 năm.
 - (vii) Thực hiện kế hoạch kinh doanh hàng năm được phê duyệt bởi HĐQT và được ĐHĐCĐ thông qua;
 - (viii) Đề xuất các biện pháp nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý của Công ty;

- (ix) Chuẩn bị ngân sách hàng tháng, hàng năm và dài hạn cho Công ty phục vụ hoạt động quản lý hàng tháng, hàng năm và dài hạn của Công ty theo Kế hoạch kinh doanh. Ngân sách hàng năm (bao gồm cả cân đối thu chi, báo cáo lợi nhuận và thua lỗ, báo cáo lưu chuyển tiền mặt) cho từng năm tài chính để nộp cho HĐQT phê duyệt và bao gồm cả các thông tin theo yêu cầu tại Điều lệ này; và
 - (x) Được ủy quyền cho cấp dưới thực hiện một hoặc một số công việc thuộc thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước HĐQT về việc ủy quyền đó.
 - (xi) Thực hiện các hoạt động khác thuộc trách nhiệm của mình theo quy định tại Điều lệ, nghị quyết của ĐHĐCĐ, ủy quyền của HĐQT, hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và quy định của Pháp luật.
5. Báo cáo lên HĐQT và các Cổ đông. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm báo cáo HĐQT và cuộc họp ĐHĐCĐ về việc thực hiện các trách nhiệm của mình và các công việc khác theo yêu cầu.
6. Bãi nhiệm. HĐQT có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc thông qua phiếu biểu quyết đại diện cho hai phần ba tổng số thành viên HĐQT (trường hợp này không tính phiếu biểu quyết của chính Tổng Giám đốc nếu Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT) và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.

Điều 34. Lao động

1. Tổng Giám đốc có toàn quyền lựa chọn tuyển dụng nhân viên theo các quy định của Công ty. Đối với những vị trí thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc có quyền được đề xuất lên HĐQT trước khi bổ nhiệm hoặc tham gia ký hợp đồng lao động với họ.
2. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định về lao động trong quá trình sử dụng lao động của Công ty. Tổng giám đốc có quyền ban hành các quy chế nội bộ của Công ty theo thẩm quyền hoặc theo ủy quyền, phân cấp của HĐQT để ràng buộc tất cả các nhân viên của Công ty.

CHƯƠNG X
NHIỆM VỤ ĐƯỢC ỦY THÁC CỦA THÀNH VIÊN HĐQT,
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Điều 35. Nghĩa vụ của người quản lý công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:
 - a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty;
 - c) Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông của công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

- d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty.
2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.
3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp 2005 và Điều lệ công ty.
4. Cán bộ quản lý công ty bao gồm: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, và các cán bộ khác do HĐQT xác định tùy từng thời điểm.

Điều 36. Trách nhiệm về thiệt hại và Bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Cán bộ quản lý vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, miễn cưỡng và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Bồi thường. Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Công ty) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty (hay công ty con của Công ty) uỷ quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty (hay công ty con của Công ty) với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của một công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để bảo hiểm những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG XI BAN KIỂM SOÁT

Điều 37. Thành lập Ban Kiểm soát

1. ĐHĐCĐ sẽ thành lập Ban Kiểm soát (BKS) theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc khi ĐHĐCĐ thấy cần thiết. Thành viên BKS sẽ có các quyền hạn theo quy định tại Điều 123 của Luật Doanh nghiệp và theo quy định tại Điều lệ này, chủ yếu bao gồm:
 - (i) được HĐQT tham khảo ý kiến về việc chỉ định công ty kiểm toán, mức phí kiểm toán và tất cả các vấn đề liên quan tới hủy bỏ hoặc chấm dứt đối với kiểm toán viên độc lập;
 - (ii) Thảo luận với công ty kiểm toán về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu kiểm toán;

- (iii) Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo việc tham gia của các chuyên gia bên ngoài có kinh nghiệm và chuyên môn đối với hoạt động kinh doanh của Công ty nếu thấy cần thiết;
 - (iv) Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo sáu tháng và báo cáo hàng quý trước khi đệ trình các báo cáo này lên HĐQT;
 - (v) Thảo luận các khó khăn và sai sót được phát hiện trong kết quả kiểm toán cũng như các vấn đề mà công ty kiểm toán muốn bàn bạc;
 - (vi) Kiểm tra thư quản lý của các kiểm toán viên;
 - (vii) Xem xét các báo cáo của Công ty về hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi HĐQT phê duyệt; và
 - (viii) Xem xét kết quả kiểm tra nội bộ.
 - (ix) Các quyền khác theo quy định của pháp luật;
2. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát
- (i) Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
 - (ii) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty.
 - (iii) Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
 - (iv) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
 - (v) Trường hợp vi phạm nghĩa vụ gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.
 - (vi) Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 2 điểm (iii) Điều này đều thuộc sở hữu của công ty.
 - (vii) Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
3. Thành viên HĐQT, và Cán bộ Quản lý phải cung cấp các thông tin và tài liệu liên quan tới hoạt động của Công ty theo yêu cầu của BKS và thư ký phải đảm bảo rằng bản sao của tất cả các tài liệu tài chính và thông tin được cung cấp cho thành viên của HĐQT và biên bản các cuộc họp HĐQT, được cung cấp cho các thành viên của BKS vào cùng thời điểm với HĐQT.
4. Một cổ đông hoặc nhóm các cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số Cổ phần Phổ thông liên tục từ sáu (6) tháng trở lên có quyền đề cử thành viên vào BKS theo tỷ lệ như sau:
- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% trở lên được đề cử 01 thành viên.
 - Quyền đề cử thành viên vào BKS của cổ đông hoặc nhóm cổ đông khác: thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Ban kiểm soát có từ ba (3) đến năm (5) thành viên được bổ nhiệm bởi ĐHĐCĐ và sẽ có nhiệm kỳ tối đa năm (5) năm, nếu ĐHĐCĐ không có quyết định khác. Thành viên BKS có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
6. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại điều 13 khoản 2 Luật doanh nghiệp;
 - b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác.
 - c) Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.
 - d) Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam
 - e) Phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.
7. BKS sẽ bổ nhiệm một trong số các thành viên của mình làm Trưởng BKS. Trưởng BKS có các quyền và trách nhiệm sau:
 - (i) Triệu tập các buổi họp của BKS và chủ tọa các buổi họp đó; và
 - (ii) Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin có liên quan, và gửi tới cho tất cả các thành viên BKS.
8. BKS có thể, sau khi tham vấn cùng HĐQT, ban hành quy chế cho các cuộc họp BKS và cách thức tổ chức hoạt động.
9. Tư cách thành viên BKS bị chấm dứt trong các trường hợp sau:
 - (i) Nếu thành viên đó không còn đủ tiêu chuẩn điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại điều 122 Luật Doanh nghiệp;
 - (ii) Nếu thành viên đó từ chức và gửi thông báo tới trụ sở chính của Công ty;
 - (iii) Có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc Thành viên bị ảnh hưởng của sự rối loạn tâm thần, không đủ năng lực hành vi dân sự;
 - (iv) Nếu thành viên đó trong mười hai tháng liên tiếp vắng mặt trong các cuộc họp của BKS mà không được phép của BKS ;
 - (v) Bất cứ khi nào theo quyết định của ĐHĐCĐ.

CHƯƠNG XII

PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 38. Cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

3. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.
4. Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.
5. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.
6. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.
7. Việc trích lập các quỹ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của HĐQT Công ty phù hợp với quy định của pháp luật.
8. Nguyên tắc chịu lỗ: Cổ đông chịu lỗ theo tỷ lệ số cổ phần mà cổ đông sở hữu.

CHƯƠNG XIII

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 39. Tài khoản Ngân hàng

1. Công ty có thể mở tài khoản dưới bất kỳ hình thức nào, Việt Nam Đồng hoặc ngoại tệ và dù là vãng lai, tiền gửi hoặc khác, tại một Ngân hàng Việt Nam hoặc ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam phù hợp với Pháp luật.
2. Tùy thuộc vào sự phê chuẩn trước bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Công ty có thể mở tài khoản ở nước ngoài.

Điều 40. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty sẽ bắt đầu vào ngày đầu tiên của Tháng 1 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của cùng năm đó. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu kết từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của cùng năm đó.
2. Hàng năm sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, việc lập quỹ theo quy định của pháp luật do Đại hội đồng cổ đông công ty quyết định.

Điều 41. Báo cáo và Hệ thống Kế toán

1. Công ty sẽ thực hiện Hệ thống kế toán Việt Nam (VAS), hoặc bất kỳ hệ thống nào khác được Bộ Tài chính duyệt, và sẽ lưu giữ các sổ sách kế toán theo thông lệ kế toán chung của Việt Nam.

2. Công ty sẽ lưu trữ sổ sách kế toán thể hiện bằng đồng VNĐ. Sổ sách này có thể được chuyển sang thể hiện bằng tiền USD trong trường hợp HĐQT yêu cầu.
3. Công ty lưu giữ các sổ sách theo đề mục hoạt động kinh doanh mà sổ sách đó liên quan tới. Việc lưu trữ phải chính xác, cập nhật và có hệ thống, đủ để trình bày và mô tả các giao dịch của Công ty.
4. Tất cả các tài liệu và báo cáo tài chính kế toán quan trọng phải được phê duyệt và ký bởi người đại diện theo pháp luật và Kế toán trưởng.

Điều 42. Đầu tư Tài chính trong tương lai

1. Các Cổ đông không có nghĩa vụ đóng góp thêm tài chính cho Công ty.
2. Công ty có thể tăng vốn, phát hành cổ phần ra công chúng, và phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi hoặc các loại trái phiếu khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.



CHƯƠNG XIV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HÀNG NĂM, CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 43. Báo cáo tài chính hàng năm

Công ty phải chuẩn bị báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của Pháp luật và quy định của Bộ tài chính.

Điều 44. Kiểm toán

1. Trong trường hợp theo yêu cầu của pháp luật hoặc khi cần thiết, một công ty kiểm toán có uy tín sẽ được người đại diện theo pháp luật bổ nhiệm là Công ty kiểm toán chính thức của Công ty để thực hiện việc kiểm toán cho Công ty trong năm tài chính dựa trên những điều kiện và điều khoản thoả thuận với Công ty. Chi phí cho việc kiểm toán sẽ do Công ty chịu.
2. Công ty chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho Công ty kiểm toán sau khi hết năm tài chính;
3. Công ty kiểm toán sẽ kiểm tra, xác nhận và lập báo cáo về báo cáo tài chính hàng năm, liệt kê các khoản thu nhập và chi phí của Công ty, và lập báo cáo kiểm toán và trình nộp Công ty theo thời hạn thoả thuận.

Điều 45. Con dấu của Công ty

1. Con dấu của Công ty được ban hành theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và là tài sản của Công ty.
2. Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm quản lý Con dấu phù hợp với quy định Pháp luật hiện hành.

Điều 46. Báo cáo

1. Công ty sẽ trình nộp cho các Cổ đông các tài liệu thuộc quyền kiểm tra, xem xét của các cổ đông theo quy định
2. Công ty cho phép các Cổ đông hoặc thành viên của HĐQT thảo luận với các Công ty kiểm toán của Công ty về bất kỳ vấn đề nào phát sinh liên quan tới việc kiểm toán của Công ty.

Điều 47. Bảo mật

Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của HĐQT, thì không một thành viên nào của HĐQT, BKS, Cán bộ Quản lý, Cổ đông hoặc người có liên quan nào được phép tiết lộ bất kỳ thông tin nào liên quan tới Công ty hoặc các hoạt động kinh doanh của Công ty mà thông tin đó không được phổ biến hoặc không dễ suy luận từ các thông tin đã được phổ biến rộng rãi, trừ khi người tiếp nhận thông tin là:

1. Công ty con của Công ty (nếu có); hoặc
2. Các Cổ đông theo như quy định tại Điều lệ này hoặc được quyết định của ĐHĐCĐ; hoặc
3. Cán bộ quản lý và nhân viên của Công ty hoặc các kiểm toán viên, tư vấn với lý do những người này cần biết thông tin để thực hiện công việc của mình trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan tới hoạt động kinh doanh của Công ty. Nhưng trong các trường hợp này, người tiếp nhận thông tin phải bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất cứ người nào khác; hoặc
4. Các cổ đông hoặc giám đốc của Cổ đông (trường hợp cổ đông là pháp nhân), hoặc các tư vấn và nhà cung cấp dịch vụ của Cổ đông, với điều kiện là những người này

phải cam kết bằng văn bản sẽ bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất cứ người nào khác; hoặc

5. Cho một số lượng nhất định các nhà đầu tư tiềm năng đang tìm kiếm cơ hội để mua, trực tiếp hoặc gián tiếp, bất kỳ cổ phần nào trong Công ty, với điều kiện là những người này phải cam kết bằng văn bản sẽ bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất cứ người nào khác; hoặc
6. Các nội dung được yêu cầu phải cung cấp thông tin theo quy định của Pháp luật, quy định về giao dịch chứng khoán hoặc theo lệnh, yêu cầu, của một cơ quan toà án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc
7. Cơ quan thuế theo yêu cầu hợp lý và nhằm mục đích phục vụ việc kê khai nộp thuế mà Cổ đông liên quan.

CHƯƠNG XV

CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ GIẢI THỂ

Điều 48. Chấm dứt hoạt động

1. Phù hợp với quy định của pháp luật, Công ty chấm dứt hoạt động hoặc bị giải thể trong các trường hợp sau:
 - (i) Hết Thời hạn hoạt động và bất cứ lần gia hạn nào sau đó;
 - (ii) Theo phán quyết của các Toà án của Việt Nam tuyên bố phá sản Công ty theo quy định Pháp luật hiện hành;
 - (iii) Chấm dứt trước thời hạn theo quyết định của ĐHĐCĐ và phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
 - (iv) Bị thu hồi Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
 - (v) Không đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật trong thời gian liên tục sáu tháng liên tiếp; hoặc
 - (vi) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.
2. Quyết định giải thể Công ty trước thời hạn (hoặc gia hạn) phải được ĐHĐCĐ thông qua và được HĐQT thực hiện, và phải được thông báo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền xin phê chuẩn nếu cần thiết. Thủ tục giải thể được thực hiện phù hợp với quy định của Điều 158 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 49. Gia hạn thời hạn hoạt động

1. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ ít nhất một (1) năm trước khi hết Thời hạn hoạt động của Công ty để các Cổ đông biểu quyết về việc gia hạn Thời hạn hoạt động của Công ty theo thời hạn mới mà HĐQT đề xuất.
2. Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn bằng một nghị quyết có hiệu lực được các Cổ đông đại diện cho ít nhất 75% số Cổ phần Phổ thông có quyền biểu quyết có mặt tại ĐHĐCĐ thông qua hoặc dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 50. Thanh lý

1. Ít nhất sáu (6) tháng trước khi hết Thời hạn hoạt động của Công ty hoặc khi có quyết định giải thể Công ty, ĐHĐCĐ phải thành lập Ban Thanh lý bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị. Ban Thanh lý sẽ chuẩn bị các thủ tục để hoạt động. Nhân viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn từ các nhân viên của Công ty hoặc người ngoài Công ty. Mọi chi phí phát sinh từ việc thanh lý sẽ do Công ty ưu



tiền chi trả trước khi thanh toán các nghĩa vụ khác, trừ khi Pháp luật có quy định khác.

2. Ban Thanh lý sẽ đại diện Công ty trong mọi công việc liên quan tới quá trình thanh lý trước toà án và các cơ quan hành chính.
3. Số tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo Pháp luật.

CHƯƠNG XVI: THÔNG BÁO, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 51. Thông báo

1. Bất kỳ thông báo nào theo Điều lệ này phải được lập thành văn bản bằng tiếng Việt và phải được gửi bằng thư tay hoặc bưu điện hoặc gửi fax tới địa chỉ ghi trong Sổ đăng ký Cổ đông.
2. Bất kỳ thông báo được gửi đi như dưới đây sẽ được xem như đã được nhận:
 - (i) nếu được trao tận tay, tại thời điểm giao nhận hoặc thời điểm từ chối nhận;
 - (ii) nếu được gửi bằng đường bưu điện, ba ngày sau ngày sau khi gửi (hoặc bảy ngày sau ngày gửi nếu được gửi đi hoặc đến từ ngoài lãnh thổ Việt Nam); hoặc
 - (iii) nếu được gửi bằng fax, khi máy fax của người gửi có tín hiệu báo việc gửi fax đã hoàn tất, trừ khi trong vòng tám tiếng đồng hồ sau khi gửi, người nhận thông báo rằng họ vẫn chưa nhận được toàn bộ bản fax.
3. Trường hợp Cổ đông là một nhóm người cùng đứng tên, thì thông báo sẽ được gửi cho người có tên đứng đầu tiên trong Sổ đăng ký cổ đông và thông báo gửi cho người đó sẽ có giá trị cho tất cả những người khác.
4. Công ty sẽ thực hiện các nỗ lực hợp lý để bảo đảm tính chính xác của các địa chỉ trong Sổ đăng ký Cổ đông, và Chủ tịch HĐQT sẽ sửa đổi các địa chỉ của Cổ đông nếu nhận được thông báo bằng văn bản từ Cổ đông đó.

Điều 52. Giải quyết tranh chấp

1. Trường hợp có tranh chấp hoặc khiếu nại phát sinh liên quan tới hoạt động của Công ty hoặc các quyền của Cổ đông theo Điều lệ này hoặc theo quy định của Pháp luật, giữa:
 - (i) Cổ đông và Công ty; hoặc
 - (ii) Cổ đông và HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc hoặc Cán bộ quản lý; hoặcthì các bên liên quan sẽ cố gắng cùng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải.
2. Trường hợp không đạt được thoả thuận hoà giải trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày bắt đầu quá trình hoà giải, hoặc đề nghị hoà giải không được hai bên đồng ý, thì bất kỳ bên nào cũng có thể đưa vụ việc ra Tòa án cấp có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết. Phán quyết của Tòa án sẽ là cơ sở để các bên thực hiện.
Chi phí sẽ do bên thua kiện chịu, trừ khi phán quyết của Tòa án có quyết định khác.

CHƯƠNG XVII

HIỆU LỰC ĐIỀU LỆ

Điều 53. Ngày hiệu lực

1. Điều lệ này gồm 17 chương với 53 Điều, được ĐHĐCĐ Công ty thông qua hợp lệ và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ này được làm thành 01 bản gốc bằng Tiếng Việt có giá trị như nhau và được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Các nội dung không quy định tại Điều lệ này hoặc thoả thuận riêng của các cổ đông được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.

Chữ ký của Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Việt Quang
Chức vụ: Tổng giám đốc